

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẮP ĐIỆN I**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2081/PCC1-QTTH

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I

Mã chứng khoán: PC1

Địa chỉ trụ sở chính: Số 583 đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Điện thoại: 024 38456329

Fax: 024 3823997

Người thực hiện công bố thông tin: Trịnh Văn Tuấn

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I công bố thông tin BCTC Riêng và BCTC Hợp nhất giữa niên độ năm 2019 và giải trình sự biến động của lợi nhuận sau thuế trên BCTC giữa niên độ năm 2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/8/2019 tại đường dẫn: <http://pcc1.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



Trịnh Văn Tuấn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 42
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm được thành lập từ ngày 02/03/1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 21 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Vũ Văn Tứ	Thành viên
Ông Võ Hồng Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Đệ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Tứ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Nhật Tân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Ánh Dương	Phó Tổng Giám đốc

(Bổ nhiệm ngày 02/01/2019)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hải Hà	Trưởng ban
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Vũ	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp điện I**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp điện I được lập ngày 23 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp điện I chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp điện I tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.816.254.838.633	2.065.287.409.078
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	382.772.596.717	572.299.230.530
111	1. Tiền		67.772.596.717	24.299.230.530
112	2. Các khoản tương đương tiền		315.000.000.000	548.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	110.000.000.000	90.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		110.000.000.000	90.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.803.858.844.373	1.165.894.905.987
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	963.856.301.113	786.686.395.766
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	720.068.541.915	346.811.645.600
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	123.068.033.082	35.530.896.358
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.134.031.737)	(3.134.031.737)
140	IV. Hàng tồn kho	8	486.571.870.201	229.858.162.509
141	1. Hàng tồn kho		486.571.870.201	229.858.162.509
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		33.051.527.342	7.235.110.052
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	129.379.474	261.955.040
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		32.922.147.868	6.973.155.012
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.062.740.990.126	2.872.112.638.117
220	II. Tài sản cố định		1.731.740.123.800	1.769.510.080.058
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.730.632.053.800	1.768.402.010.058
222	- Nguyên giá		1.954.455.278.167	1.949.146.115.157
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(223.823.224.367)	(180.744.105.099)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.108.070.000	1.108.070.000
228	- Nguyên giá		1.217.970.000	1.217.970.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(109.900.000)	(109.900.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	99.578.130.605	97.160.200.443
231	- Nguyên giá		125.823.873.019	120.617.951.458
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.245.742.414)	(23.457.751.015)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		160.576.335.790	54.817.231.467
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	160.576.335.790	54.817.231.467
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.043.215.838.828	924.452.888.251
251	1. Đầu tư vào công ty con		965.666.708.373	827.596.708.373
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		162.178.756.168	162.178.756.168
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.821.770.000	4.821.770.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(89.451.395.713)	(70.144.346.290)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		27.630.561.103	26.172.237.898
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	27.630.561.103	26.172.237.898
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.878.995.828.759	4.937.400.047.195

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.780.396.264.697	2.134.863.760.905
310	I. Nợ ngắn hạn		1.870.643.826.814	1.199.649.878.237
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	475.936.484.986	470.331.263.952
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	94.776.329.002	99.814.857.998
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	20.994.693.033	19.992.691.899
314	4. Phải trả người lao động		20.195.316.131	11.803.029.291
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	87.563.106.804	95.285.064.285
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	665.063.118	101.992.887
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	15.051.363.355	17.635.522.484
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.072.542.763.595	428.317.685.485
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	6.196.277.618	6.196.277.618
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		76.722.429.172	50.171.492.338
330	II. Nợ dài hạn		909.752.437.883	935.213.882.668
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	1.123.729.046	944.637.972
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	901.367.030.124	927.007.565.983
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	7.261.678.713	7.261.678.713
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.098.599.564.062	2.802.536.286.290
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	3.098.599.564.062	2.802.536.286.290
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.327.702.940.000	1.327.702.940.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.327.702.940.000	1.327.702.940.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		711.136.556.786	711.136.556.786
415	3. Cổ phiếu quỹ		(4.320.000)	(4.320.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		114.455.330.655	84.979.549.960
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		46.742.864.034	32.004.973.686
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		898.566.192.587	646.716.585.858
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		567.131.977.981	351.958.778.907
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		331.434.214.606	294.757.806.951
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.878.995.828.759	4.937.400.047.195

Handwritten signature

Handwritten signature



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2019

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng

Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	2.410.652.881.639	1.619.879.424.098
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.410.652.881.639	1.619.879.424.098
11	4. Giá vốn hàng bán	25	2.123.188.438.667	1.415.559.575.199
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		287.464.442.972	204.319.848.899
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	181.817.475.832	33.568.676.471
22	7. Chi phí tài chính	27	72.888.986.503	39.091.150.014
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		53.470.851.312	42.290.389.637
25	8. Chi phí bán hàng	28	14.635.908.754	8.082.682.099
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	37.864.276.487	28.796.618.063
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		343.892.747.060	161.918.075.194
31	11. Thu nhập khác	30	1.014.042	20.611.011.434
32	12. Chi phí khác	31	4.063.925	3.448.080.781
40	13. Lợi nhuận khác		(3.049.883)	17.162.930.653
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		343.889.697.177	179.081.005.847
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	12.455.482.571	17.073.499.768
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		331.434.214.606	162.007.506.079

Phạm Thị Thanh Bình

Trần Thị Minh Việt



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2019

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng

Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2019	năm 2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		343.889.697.177	179.081.005.847
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		46.054.564.076	46.490.710.154
03	- Các khoản dự phòng		19.307.049.423	(26.534.674.368)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(770.011)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(181.526.320.708)	(30.318.327.660)
06	- Chi phí lãi vay		53.470.851.312	42.290.389.637
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		281.195.841.280	211.008.333.599
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu (*)		(649.309.573.939)	(296.254.686.283)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(256.713.707.692)	(17.926.427.338)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		35.924.588.997	(51.692.187.483)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.359.330.752)	(1.148.088.187)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(56.889.290.908)	(33.184.357.906)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(16.428.343.730)	(25.571.954.135)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.820.000.000)	(3.402.967.070)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(672.399.816.744)	(218.172.334.803)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(153.556.175.791)	(107.498.977.641)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		210.000.000	2.788.801.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(60.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		40.000.000.000	100.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)		(138.070.000.000)	(52.609.030.598)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		175.704.816.471	30.241.429.138
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(135.711.359.320)	(27.077.777.465)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.434.525.837.389	558.573.574.596
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(815.941.295.138)	(51.000.600.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		618.584.542.251	507.572.974.596
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(189.526.633.813)	262.322.862.328

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		572.299.230.530	415.629.835.301
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	770.011
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	382.772.596.717	677.953.467.640

(*) Trong đó, dòng tiền góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc từ việc bù trừ công nợ chuyển nhượng dự án Mông Ân số tiền là: 43.230.000.000 đồng.

Phạm Thị Thanh Bình

Trần Thị Minh Việt



Phạm Thị Thanh Bình

Trần Thị Minh Việt

Trần Văn Tuấn

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp điện I tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm, được thành lập từ ngày 02/03/1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 21 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.327.702.940.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 1.327.702.940.000 đồng; tương đương 132.770.294 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp điện; Sản xuất công nghiệp và Kinh doanh bất động sản; Đầu tư thủy điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Tư vấn đầu tư;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

1. Doanh thu có sự tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ năm trước (49%), sự tăng trưởng này chủ yếu đến từ hoạt động xây lắp, nguyên nhân chính là do trong kỳ nghiệm thu hoàn thành các công trình xây lắp EPC có giá trị lớn.
2. Lợi nhuận có sự tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ năm trước (105%), điều này chủ yếu là do trong năm Công ty con - Công ty Cổ phần Địa ốc Mỹ Đình thực hiện phân phối cổ tức từ hoạt động kinh doanh bất động sản là 143 tỷ đồng. Ngoài ra lợi nhuận từ hoạt động xây lắp và thủy điện tăng so với cùng kỳ năm trước do doanh thu hoạt động xây lắp và thủy điện tăng.
3. Trong 6 tháng đầu năm 2019, hoạt động sản xuất công nghiệp và bán hàng hóa, vật liệu cũng có sự tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ năm 2018. Công ty đã thực hiện ký kết nhiều hợp đồng sản xuất công nghiệp với các chủ đầu tư, hoạt động sản xuất, mua bán hàng hóa, vật liệu trong 6 tháng đầu năm 2019 có sự tăng trưởng mạnh mẽ. Do vậy, các khoản công nợ tạm ứng cho nhà cung cấp và hàng tồn kho nguyên vật liệu có sự tăng mạnh so với đầu kỳ.
4. Trong 6 tháng đầu năm 2019, Công ty tiếp tục huy động nguồn vốn hoạt động từ tiền vay ngắn hạn nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất công nghiệp, mua bán hàng hóa và bù đắp nguồn vốn cho các khoản công nợ phải thu khách hàng mới phát sinh chưa kịp thu hồi; dẫn đến các khoản vay ngắn hạn tăng 150% so với thời điểm đầu kỳ.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc sau

Địa chỉ

Hoạt động kinh doanh chính

Nhà máy Kết cấu thép Yên Thường

Thôn Yên Khê, xã Yên Thường, Gia Lâm,
Hà Nội

Sản xuất, chế tạo cột thép

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

- Đối với hoạt động sản xuất công nghiệp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn		Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
--------------------------	----	-----

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Căn cứ trích trước các công trình thủy điện hoàn thành dựa trên giá trị ước tính theo khối lượng nghiệm thu thực tế trừ đi khoản đã tập hợp chứng từ.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Căn cứ trích dự phòng bảo hành công trình dựa vào thống kê công tác bảo hành công trình qua các năm và đánh giá chất lượng công trình của các phòng ban để ước tính mức trích lập dự phòng. Trong trường hợp xét đoán phải trích dự phòng, mức trích lập dự phòng cũng được xem xét phù hợp với nghĩa vụ bảo hành theo điều khoản bảo hành trên hợp đồng (thông thường mức bảo hành từ 3% đến 5% trên doanh thu được xác định chắc chắn, được khách hàng chấp nhận).

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là cho thuê Bất động sản đầu tư - cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn và Phiếu giá thanh toán A-B đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/giá trị thanh toán giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT).

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo các Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000149 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013; Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121000149/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 1; Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000151 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121000151/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3; Quyết định chủ trương đầu tư số 2548/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 25/12/2015 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3A thì ưu đãi đối với các dự án như sau:

- Được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm;
- Được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo;
- Được bù trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào tiền thuế đất phải nộp hàng năm.

Năm 2019 là năm thứ 2 (đối với dự án thủy điện Bảo Lâm 3 và thủy điện Bảo Lâm 3A), là năm thứ 3 (đối với dự án thủy điện Bảo Lâm 1) thực hiện việc miễn giảm thuế của theo các ưu đãi này.

c) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính và hoạt động khác, miễn thuế TNDN đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy điện cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	2.717.122.347	1.644.581.928
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	65.055.474.370	22.654.648.602
- Các khoản tương đương tiền	315.000.000.000	548.000.000.000
	382.772.596.717	572.299.230.530

Tại 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,5 %/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	110.000.000.000	-	90.000.000.000	-
	110.000.000.000	-	90.000.000.000	-

Tại 30/06/2019, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,8% đến 6,9%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	965.666.708.373		-	827.596.708.373		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỹ	5.000.000.000		-	5.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	5.000.000.000		-	5.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	25.000.000.000		-	25.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	10.236.009.597		-	10.236.009.597		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	10.000.000.000		-	10.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	10.549.569.422		-	10.549.569.422		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	5.942.874.315		-	5.942.874.315		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương	725.509.851		-	725.509.851		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	5.000.000.000		-	5.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Ninh Bình	10.000.000.000		-	10.000.000.000		-
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	28.832.168.426		-	28.832.168.426		-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	151.200.000.000		-	151.200.000.000		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	181.850.000.000		-	181.850.000.000		-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	2.550.000.000		-	2.550.000.000		-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	235.005.518.217		-	234.165.518.217		-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bảo Lâm	3.370.000.000		-	3.370.000.000		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	121.260.000.000		-	78.030.000.000		-
- Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư Tiến Bộ	154.145.058.545		-	60.145.058.545		-
Đầu tư vào Công ty liên kết	162.178.756.168		(87.798.504.648)	162.178.756.168		(68.491.455.225)
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	124.748.756.168		(87.798.504.648)	124.748.756.168		(68.491.455.225)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	37.430.000.000		-	37.430.000.000		-
Đầu tư vào đơn vị khác	4.821.770.000	2.917.283.500	(1.652.891.065)	4.821.770.000	2.826.888.800	(1.652.891.065)
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	4.000.000.000		(1.652.891.065)	4.000.000.000		(1.652.891.065)
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) (*)	821.770.000	2.917.283.500	-	821.770.000	2.826.888.800	-
	1.132.667.234.541	2.917.283.500	(89.451.395.713)	994.597.234.541	2.826.888.800	(70.144.346.290)

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn HOSE tại ngày 30/06/2019 và 28/12/2018.



Đối với các khoản đầu tư còn lại, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích/Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương	Hà Nội	100%	100%	Dịch vụ
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Ninh Bình	Ninh Bình	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Hà Nội	90%	90%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ về mạ; mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép; mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện.
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Điện Biên	60%	60%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Hà Nội	99,39%	99,39%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Hà Nội	99,88%	99,88%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bảo Lâm	Cao Bằng	91,83%	91,83%	Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc (**)	Cao Bằng	66,59%	51,00%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư Tiến Bộ	Hà Nội	99,95%	99,95%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản

(**) Tỷ lệ lợi ích được tính theo tỷ lệ vốn góp thực tế, tỷ lệ biểu quyết được tính theo tỷ lệ vốn góp cam kết vào Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

Mua thêm cổ phiếu của Công ty Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình

- Về số lượng:	84.000	cổ phần
- Về giá trị:	840.000.000	VND

Góp vốn bổ sung bằng tiền vào Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư Tiến Bộ

- Về số lượng:	9.400.000	cổ phần
- Về giá trị:	94.000.000.000	VND

Góp vốn bổ sung bằng bù trừ công nợ chuyển nhượng dự án thủy điện Mông Ân theo cam kết góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc:

- Về số lượng:	4.323.000	cổ phần
- Về giá trị:	43.230.000.000	VND

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích/Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Số 52, phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, Cao Bằng	25,09%	25,09%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát (***)	Khách sạn Tây Giang, tổ 22, phường Sông Bằng, Cao Bằng	33,92%	27,13%	Thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản; Khai thác quặng sắt, Bán buôn kim loại và quặng kim loại

(***) Tỷ lệ lợi ích được tính theo tỷ lệ vốn góp thực tế, tỷ lệ biểu quyết được tính theo tỷ lệ vốn góp cam kết vào Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Thôn Tháp Phan, Đồng Lạc, Nam Sách, Hải Dương	10%	10%	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Hà Nội	0,00136%	0,00136%	Ngân hàng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	72.645.691.366	-	38.565.614.622	-
- Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	70.843.486.613	-	66.433.701.404	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	42.541.683.436	-	51.725.068.436	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	82.924.645.971	-	129.315.564.955	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	187.929.431.322	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	506.971.362.405	(563.843.847)	500.646.446.349	(563.843.847)
	963.856.301.113	(563.843.847)	786.686.395.766	(563.843.847)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - MIE	15.042.349.207	-	24.222.309.650	-
- Dongfang Electric International Corporation	40.059.764.360	-	-	-
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	143.807.050.610	-	-	-
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	131.865.252.742	-	-	-
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	10.701.432.000	-	10.701.432.000	-
- Wuxi Jiangnan Cable Co., Ltd	21.761.126.971	-	-	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	9.474.526.415	-	9.106.300.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Ninh Bình	5.466.485.320	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	7.587.735.738	-	2.246.386.109	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	6.941.752.397	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	327.361.066.155	-	300.535.217.841	-
	720.068.541.915	-	346.811.645.600	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	13.074.107.402	-	7.670.666.225	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.466.757.121	-	3.044.630.136	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	284.960.203	-	364.796.243	-
- Tạm ứng	22.334.279.571	-	21.786.777.994	-
- Tạm ứng đền bù GPMB (*)	81.267.819.700	-	-	-
- Phải thu Phan Ngọc Tiến (Đội Xây lắp số 1)	418.555.690	(418.555.690)	418.555.690	(418.555.690)
- Phải thu Trần Nhung (Đội Xây lắp số 3)	2.151.632.200	(2.151.632.200)	2.151.632.200	(2.151.632.200)
- Phải thu khác	69.921.195	-	93.837.870	-
	123.068.033.082	(2.570.187.890)	35.530.896.358	(2.570.187.890)

(*): Đây là các khoản tạm ứng để chi trả tiền đền bù tại các công trình xây lắp sẽ được chủ đầu tư hoàn trả lại và tạm ứng để chi trả tiền đền bù dự án bất động sản.

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	205.386.601.511	-	15.089.126.024	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	279.101.820.402	-	212.685.588.197	-
- Thành phẩm	1.682.253.719	-	1.682.253.719	-
- Hàng hoá	401.194.569	-	401.194.569	-
	486.571.870.201	-	229.858.162.509	-

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự án kinh doanh bất động sản:	24.342.368.530	24.311.613.259
Khu nhà ở thấp tầng Dự án trung tâm Thương mại và Nhà ở Mỹ Đình - Mỹ Đình Plaza	23.694.214.895	23.694.214.895
Dự án Khu nhà ở Bắc Cổ Nhuế - Chèm	648.153.635	617.398.364
Hoạt động xây lắp:	223.519.203.419	186.919.772.227
Gói 4 - Xây lắp đường dây từ điểm đầu đến G7 - Dự án ĐZ 500 kV Sông Hậu - Đức Hòa	14.109.427.846	8.329.140.705
Gói 9 - Lô 9.8 VT54-01 VT61-01 và lô 9.11 VT80-2 VT91-01 - Xây lắp Dự án ĐZ500kV Quảng Trạch - Đốc Sỏi	26.975.243.166	811.024.699
Gói 6 Xây lắp trạm - Dự án Trạm biến áp 220 kV Quỳnh Lưu	3.245.764.100	11.423.266.424
Gói thầu CP-3 Cấp điện thuộc dự án Phát triển cơ sở hạ tầng khu Công nghệ cao Hòa Lạc	2.148.875.898	14.052.019.605
Gói NPC-110/QX-G01 KS TK CCVT và TCDA ĐZ và TBA 110kV Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa	7.830.660.154	25.303.090.871
Gói thầu E03: Công tác đấu thầu và thi công cho TBA 110kV 63MVA Dự án điện gió Đầm Nại giai đoạn 2	-	8.572.212.396
Đường dây và Trạm biến áp Nhà máy Phát điện Năng lượng Mặt trời Quang điện Phước Ninh - Thuận Nam - Ninh Thuận. Dự án BIM 250MW Bắc Nam	-	8.326.568.545
Gói TVKS TVTK TVĐBGPMB CCTB LĐT TN TCXD TBA 110kV và ĐZĐN Nhà máy Điện mặt trời GAIA	19.752.295.417	16.176.275
Gói NPC-110KQ-G03: XL TBA 110kV và ĐZĐN DA ĐZ và TBA 110kV KCN Khai Quang	13.326.086.089	43.682.367
Gói DMS-10 TK CC LĐT TN trạm và ĐZ 110kV thuộc dự án Nhà máy điện mặt trời Đa Mí	13.123.184.561	18.849.360.546
Các công trình, dự án khác	123.007.666.188	91.193.229.794
Hoạt động sản xuất công nghiệp:	10.088.343.802	371.225.684
Hoạt động kinh doanh dịch vụ mua bán lắp ráp hàng hóa:	15.510.721.568	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác:	5.641.183.083	1.082.977.027
	279.101.820.402	212.685.588.197

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	160.576.335.790	54.817.231.467
Dự án thủy điện Bảo Lạc B (*)	125.176.735.440	40.488.129.798
Dự án thủy điện Sông Nhiệm 4 (**)	33.426.445.932	9.899.215.594
Các dự án khác	1.973.154.418	4.429.886.075
	160.576.335.790	54.817.231.467

(*): Thông tin chi tiết về Dự án Thủy điện Bảo Lạc B cụ thể như sau:

+ Quyết định chủ trương đầu tư số 100/QĐ-UBND ngày 01-02-2018 do UBND tỉnh Cao Bằng cấp.

+ Mục tiêu đầu tư: xây dựng nhà máy thủy điện với công suất 18MW.

+ Tổng mức đầu tư 592 tỷ, đã khởi công trong năm 2018, dự kiến hoàn thành quý 3/2020.

+ Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có, 70% từ nguồn vốn vay ngân hàng.

+ Đến thời điểm 30/06/2019, dự án đang ở giai đoạn thi công các hạng mục xây dựng cửa nhận nước và nhà máy, kênh xả và bước đầu lắp đặt các thiết bị cơ điện và thiết bị cơ khí thủy công.

(**): Thông tin chi tiết về Dự án Thủy điện Sông Nhiệm 4 cụ thể như sau:

+ Quyết định chấp thuận thực hiện dự án đầu tư số 1529/QĐ-UBND ngày 20-07-2018 do UBND tỉnh Hà Giang cấp.

+ Mục tiêu đầu tư: xây dựng nhà máy thủy điện với công suất 6 MW.

+ Tổng mức đầu tư 196 tỷ, đã khởi công trong quý 4/2018, dự kiến hoàn thành quý 3/2020.

+ Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có, 70% từ nguồn vốn vay ngân hàng.

+ Đến thời điểm 30/06/2019, dự án đang triển khai các hạng mục xây dựng cửa nhận nước và nhà máy, đồng thời thực hiện mua sắm một phần thiết bị cơ điện.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.035.733.516.747	795.621.741.025	109.580.138.283	7.644.413.892	566.305.210	1.949.146.115.157
- Mua trong kỳ	-	3.719.387.396	1.330.000.000	-	387.370.000	5.436.757.396
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	522.405.614	-	-	-	-	522.405.614
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(650.000.000)	-	-	(650.000.000)
Số dư cuối kỳ	1.036.255.922.361	799.341.128.421	110.260.138.283	7.644.413.892	953.675.210	1.954.455.278.167
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	65.239.665.859	80.870.287.442	28.951.751.334	5.220.982.920	461.417.544	180.744.105.099
- Khấu hao trong kỳ	17.645.408.991	19.783.899.211	5.721.258.338	309.303.748	55.185.055	43.515.055.343
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(435.936.075)	-	-	(435.936.075)
Số dư cuối kỳ	82.885.074.850	100.654.186.653	34.237.073.597	5.530.286.668	516.602.599	223.823.224.367
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	970.493.850.888	714.751.453.583	80.628.386.949	2.423.430.972	104.887.666	1.768.402.010.058
Tại ngày cuối kỳ	953.370.847.511	698.686.941.768	76.023.064.686	2.114.127.224	437.072.611	1.730.632.053.800

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.697.347.219.152 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.255.578.508 VND

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình gồm có:

(1): Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn tại thôn Yên Khê, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm với tổng diện tích 122,6 m² đang được sử dụng làm Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép Yên Thường với nguyên giá là 1.108.070.000 VND.

(2): Phần mềm máy tính đã hết khấu hao với nguyên giá là 109.900.000 VND.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Chung cư Nàng Hương VND	Chung cư Mỹ Đình Plaza VND	Chung cư PCC1 Hà Đông Complex VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	11.076.525.175	85.271.905.313	24.269.520.970	120.617.951.458
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	5.205.921.561	-	5.205.921.561
Số dư cuối kỳ	11.076.525.175	90.477.826.874	24.269.520.970	125.823.873.019
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	3.303.062.461	17.723.746.955	2.430.941.599	23.457.751.015
- Khấu hao trong kỳ	197.750.772	2.108.839.720	481.400.907	2.787.991.399
Số dư cuối kỳ	3.500.813.233	19.832.586.675	2.912.342.506	26.245.742.414
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	7.773.462.714	67.548.158.358	21.838.579.371	97.160.200.443
Tại ngày cuối kỳ	7.575.711.942	70.645.240.199	21.357.178.464	99.578.130.605

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	31.483.866	115.926.552
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	97.895.608	146.028.488
	129.379.474	261.955.040
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.487.380.776	1.726.511.814
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	4.923.648.570	2.695.324.270
- Chi phí giải phóng mặt bằng các Nhà máy Thủy điện (*)	21.017.268.919	21.192.563.077
- Chi phí trả trước dài hạn khác	202.262.838	557.838.737
	27.630.561.103	26.172.237.898

(*): Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình thủy điện Bảo Lâm 1,3,3A được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo các thông báo của Cục thuế tỉnh Cao Bằng cụ thể như sau:

Công trình	Thông báo	Số tiền được trừ
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 1	Thông báo số 192/TB-CT ngày 24/11/2016	11.413.476.782
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3	Thông báo số 849/TB-CT ngày 21/08/2017	10.061.418.000
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3A	Thông báo số 798/TB-CT ngày 07/08/2017	668.410.942

Tiền thuê đất đã được bù trừ trong kỳ là: 175.294.158 đồng, chi phí giải phóng mặt bằng của các công trình nêu trên còn được bù trừ với tiền thuê đất các kỳ tiếp theo tại ngày 30/06/2019 là 21.017.268.919 đồng.

14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	428.317.685.485	428.317.685.485	1.431.566.373.248	815.941.295.138	1.043.942.763.595	1.043.942.763.595
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		-	28.600.000.000	-	28.600.000.000	28.600.000.000
	428.317.685.485	428.317.685.485	1.460.166.373.248	815.941.295.138	1.072.542.763.595	1.072.542.763.595
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	927.007.565.983	927.007.565.983	2.959.464.141	-	929.967.030.124	929.967.030.124
	927.007.565.983	927.007.565.983	2.959.464.141	-	929.967.030.124	929.967.030.124
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(28.600.000.000)	-	(28.600.000.000)	(28.600.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	927.007.565.983	927.007.565.983			901.367.030.124	901.367.030.124

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2019	01/01/2019
				VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	76.878.400.000	210.000.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	-	33.520.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiến Bộ	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	110.700.000.000	18.200.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	366.924.320.645	166.597.685.485
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	9.381.652.171	-
Ngân hàng Standard Chartered	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	219.270.215.344	-
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Thành An	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	260.788.175.435	-
				1.043.942.763.595	428.317.685.485

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2019	01/01/2019
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy Điện Bảo Lâm 3	353.500.000.000	353.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	14 năm kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy Điện Bảo Lạc B	2.959.464.141	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy Điện Bảo Lâm 3A	69.339.170.283	69.339.170.283
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy Điện Bảo Lâm 1	504.168.395.700	504.168.395.700
					929.967.030.124	927.007.565.983
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(28.600.000,000)	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					901.367.030.124	927.007.565.983

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	98.973.710.277	98.973.710.277	87.048.319.098	87.048.319.098
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Mỹ Đình	-	-	39.603.722.588	39.603.722.588
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại XNK Việt Phát	-	-	71.961.445.345	71.961.445.345
- Công ty Cổ phần Ứng dụng và Phát triển Công nghệ Thông tin (AIT)	73.219.394.648	73.219.394.648	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Kỹ thuật Năng lượng Việt Nam	25.381.770.101	25.381.770.101	123.910.640	123.910.640
- Phải trả các đối tượng khác	278.361.609.960	278.361.609.960	271.593.866.281	271.593.866.281
	475.936.484.986	475.936.484.986	470.331.263.952	470.331.263.952

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Trung	61.523.683.704	27.030.938.010
- Công ty Cổ phần Điện mặt trời Mỹ Sơn - Hoàn Lộc Việt	-	27.400.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	-	15.704.155.345
- Công ty Truyền tải Điện I	9.447.484.581	-
- Người mua trả tiền trước khác	23.805.160.717	29.679.764.643
	94.776.329.002	99.814.857.998

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	41.380.142.017	41.380.142.017	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.728.343.732	12.455.482.571	16.428.343.730	11.755.482.573
- Thuế thu nhập cá nhân	176.776.304	1.862.221.503	2.028.435.307	10.562.500
- Thuế Tài nguyên	1.790.749.795	10.794.299.206	8.053.390.089	4.531.658.912
- Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	1.412.321.188	1.412.321.188	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.296.822.068	8.168.722.052	5.768.555.072	4.696.989.048
	19.992.691.899	76.076.188.537	75.074.187.403	20.994.693.033

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	15.683.226.665	19.101.666.261
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	4.160.521.031	3.524.042.207
- Trích trước chi phí các công trình thủy điện đã hoàn thành	65.764.128.602	72.659.355.817
- Chi phí phải trả khác	1.955.230.506	-
	87.563.106.804	95.285.064.285

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	117.136.696	570.002.256
- Bảo hiểm xã hội	481.058.010	-
- Bảo hiểm y tế	84.892.590	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	37.730.040	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.158.314.870	1.730.395.774
- Phải trả tiền bảo trì dự án bất động sản	12.100.189.831	12.917.285.445
- Phải trả các ban chỉ huy công trình	6.582.651	51.748.767
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.065.458.667	2.366.090.242
	15.051.363.355	17.635.522.484
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.123.729.046	944.637.972
	1.123.729.046	944.637.972

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng	665.063.118	101.992.887
	665.063.118	101.992.887

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	6.196.277.618	6.196.277.618
	6.196.277.618	6.196.277.618
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	7.261.678.713	7.261.678.713
	7.261.678.713	7.261.678.713

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.154.528.420.000	711.136.556.786	(4.320.000)	66.602.581.106	22.816.489.259	571.075.721.042	2.526.155.448.193
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	162.007.506.079	162.007.506.079
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	18.815.728.500	9.188.484.427	(46.381.181.781)	(18.376.968.854)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	18.815.728.500	-	(18.815.728.500)	-
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	9.188.484.427	(9.188.484.427)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(18.376.968.854)	(18.376.968.854)
Số dư cuối kỳ trước	1.154.528.420.000	711.136.556.786	(4.320.000)	85.418.309.606	32.004.973.686	686.702.045.340	2.669.785.985.418
Số dư đầu kỳ này	1.327.702.940.000	711.136.556.786	(4.320.000)	84.979.549.960	32.004.973.686	646.716.585.858	2.802.536.286.290
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	331.434.214.606	331.434.214.606
Phân phối lợi nhuận(*)	-	-	-	29.475.780.695	14.737.890.348	(79.584.607.877)	(35.370.936.834)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	29.475.780.695	-	(29.475.780.695)	-
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	14.737.890.348	(14.737.890.348)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(29.475.780.696)	(29.475.780.696)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(5.895.156.138)	(5.895.156.138)
Số dư cuối kỳ này	1.327.702.940.000	711.136.556.786	(4.320.000)	114.455.330.655	46.742.864.034	898.566.192.587	3.098.599.564.062

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2019 số 01/NQ-PCCI-ĐHĐCĐ ngày 11/04/2019. Cũng theo Nghị quyết này, Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ: 20%/Vốn điều lệ. Ngày 20/06/2019, Công ty đã tiến hành chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức. Sau khi hoàn tất thủ tục tăng vốn, cổ phiếu chi trả cổ tức được phép lưu hành, Công ty sẽ tiến hành kết chuyển từ "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" sang tăng "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" tương ứng.

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	1.327.702.940.000	1.154.528.420.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<u>1.327.702.940.000</u>	<u>1.154.528.420.000</u>

c) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	132.770.294	265.540.588
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	132.770.294	265.540.588
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	132.770.294	265.540.588
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>Cổ phiếu quỹ</i>)	432	432
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	432	432
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	132.769.862	265.540.156
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	132.769.862	265.540.156
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ Công ty

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	114.455.330.655	84.979.549.960
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	46.742.864.034	32.004.973.686
	<u>161.198.194.689</u>	<u>116.984.523.646</u>

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2019, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	12.789.546.284	9.782.213.918
- Trên 1 năm đến 5 năm	27.007.982.600	8.999.431.452
	39.797.528.884	18.781.645.370

b) Tài sản thuê ngoài

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê	Tiền thuê đất phải trả 6T2019	Ghi chú
Khu đất tại số 18 Lý Văn Phúc - P.Cát Linh - Q.Đống Đa- Hà Nội	510 m ²	50 năm	Trụ sở làm việc	92.040.210	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất tại xã Yên Thường- Huyện Gia Lâm - Hà Nội	9.629 m ²	Hàng năm	Trụ sở làm việc	216.994.663	Trả tiền thuê đất hàng năm
Khu đất P.Phương Canh- Q. Nam Từ Liêm- Hà Nội	6.475 m ²	50 năm	Trụ sở làm việc	277.927.486	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất Phường Đông Ngạc- Q.Bắc Từ Liêm- Hà Nội	2.903 m ²	25 năm	Trụ sở làm việc	128.068.101	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất Phường Mỹ Đình 2- Q. Nam Từ Liêm- Hà Nội	3.334 m ²	50 năm	Bãi đỗ xe, công trình công cộng	376.705.804	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất Phường Phú Lãm- Q. Hà Đông- Hà Nội	812,5 m ²	25 năm	Trụ sở làm việc	20.368.517	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất tại xã Mai Sơn- Yên Mô- Ninh Bình	29.372 m ²	33 năm	Trụ sở làm việc	8.223.600	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất Tại Phường Tân Thanh- TP Ninh Bình	2.887 m ²	Hàng năm	Trụ sở làm việc	24.369.167	Trả tiền thuê đất hàng năm
Khu đất tại đường Nguyễn Tam Trinh- Q. Hoàng Mai- Hà Nội	961 m ²	Hàng năm	Trụ sở làm việc	64.322.133	Trả tiền thuê đất hàng năm
Khu đất tại xã Đại Mỗ- Q. Nam Từ Liêm- Hà Nội	3.192 m ²	Lâu dài	Trụ sở làm việc	282.165.323	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất Phường Phú La- Q. Hà Đông- Hà Nội	1.193 m ²	Hàng năm	Trụ sở làm việc	56.537.289	Trả tiền thuê đất hàng năm

c, Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- USD	4.219,67	4.242,77

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	1.347.310.661.267	643.414.749.472
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	25.479.608.721	2.222.411.636
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	5.790.992.548	6.928.881.219
Doanh thu mua bán điện	228.440.996.582	194.201.804.838
Doanh thu chuyển nhượng dự án Thủy điện Mông Ân	-	121.163.997.898
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	796.884.773.350	644.662.614.885
Doanh thu khác	6.745.849.171	7.284.964.150
	2.410.652.881.639	1.619.879.424.098

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	1.248.263.904.584	598.451.163.402
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	23.489.929.060	2.210.124.910
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	3.623.869.331	3.257.893.924
Giá vốn mua bán điện	69.183.532.317	65.494.931.003
Giá vốn chuyển nhượng dự án Thủy điện Mông Ân	-	114.420.541.706
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	773.220.973.542	625.389.892.799
Giá vốn khác	5.406.229.833	6.335.027.455
	2.123.188.438.667	1.415.559.575.199

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	20.322.879.828	16.103.962.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	161.207.504.805	17.433.489.417
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	287.091.199	30.455.043
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	770.011
	181.817.475.832	33.568.676.471

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	53.470.851.312	42.290.389.637
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	111.085.768	157.205.651
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	19.307.049.423	(3.356.445.274)
	72.888.986.503	39.091.150.014

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.635.908.754	11.637.727.371
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	-	(3.555.045.272)
	14.635.908.754	8.082.682.099

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.295.546.231	1.278.367.514
Chi phí nhân công	28.915.148.813	17.747.403.608
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.343.939.268	1.337.695.612
Thuế, phí, lệ phí	321.988.939	414.551.702
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.903.651.440	4.740.262.812
Chi phí khác bằng tiền	2.084.001.796	3.278.336.815
	37.864.276.487	28.796.618.063

30. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tiền phạt thu được	-	1.046.401
Hoàn nhập dự phòng	-	20.607.032.323
Thu nhập khác	1.014.042	2.932.710
	1.014.042	20.611.011.434

31. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	4.063.925	3.219.123.757
Chi phí khác	-	228.957.024
	4.063.925	3.448.080.781

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	223.160.331.570	91.452.870.904
Các khoản điều chỉnh tăng	324.586.086	548.434.544
- Chi phí không hợp lệ	324.586.086	548.434.544
Các khoản điều chỉnh giảm	(161.207.504.805)	(17.433.489.417)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(161.207.504.805)	(17.433.489.417)
Thu nhập tính thuế TNDN	62.277.412.851	74.567.816.031
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.455.482.571	14.913.563.206
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	-	834.168.710
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh chính (1)	12.455.482.571	15.747.731.916
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thủy điện		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh thủy điện	120.729.365.607	87.628.134.943
Thu nhập tính thuế TNDN	120.729.365.607	87.628.134.943
Thuế suất thuế TNDN	0%	0%
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	-	1.325.767.852
Thuế TNDN phải nộp của HĐKD thủy điện (2)	-	1.325.767.852
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành (3)=(1)+(2)	12.455.482.571	17.073.499.768
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	15.728.343.732	22.912.017.574
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trong kỳ	(16.428.343.730)	(25.571.954.135)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	11.755.482.573	14.413.563.207

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	462.606.472.028	193.555.339.416
Chi phí nhân công	40.116.198.348	28.930.269.630
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.303.046.742	46.490.710.154
Chi phí dự phòng, bảo hành	-	(3.555.045.272)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	899.243.059.719	502.359.405.304
Chi phí khác bằng tiền	37.337.512.455	18.129.165.461
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	1.485.606.289.292	785.909.844.693

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Đầu tư dài hạn	-	-	821.770.000	821.770.000
	-	-	821.770.000	821.770.000
Tại ngày 01/01/2019				
Đầu tư dài hạn	-	-	821.770.000	821.770.000
	-	-	821.770.000	821.770.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	382.772.596.717	-	-	382.772.596.717
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.083.790.302.458	-	-	1.083.790.302.458
Các khoản cho vay	110.000.000.000	-	-	110.000.000.000
	1.576.562.899.175	-	-	1.576.562.899.175
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	572.299.230.530	-	-	572.299.230.530
Phải thu khách hàng, phải thu khác	819.083.260.387	-	-	819.083.260.387
Các khoản cho vay	90.000.000.000	-	-	90.000.000.000
	1.481.382.490.917	-	-	1.481.382.490.917

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	1.072.542.763.595	278.100.000.000	623.267.030.124	1.973.909.793.719
Phải trả người bán, phải trả khác	490.987.848.341	1.123.729.046	-	492.111.577.387
Chi phí phải trả	87.563.106.804	-	-	87.563.106.804
	1.651.093.718.740	279.223.729.046	623.267.030.124	2.553.584.477.910
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	428.317.685.485	262.200.000.000	664.807.565.983	1.355.325.251.468
Phải trả người bán, phải trả khác	487.966.786.436	944.637.972	-	488.911.424.408
Chi phí phải trả	95.285.064.285	-	-	95.285.064.285
	1.011.569.536.206	263.144.637.972	664.807.565.983	1.939.521.740.161

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ-PCCI-ĐHĐCĐ ngày 11/04/2019, Công ty đã thông qua việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2019 từ việc chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20% trên Vốn điều lệ năm 2018.

Việc chi trả khoản cổ tức này được thực hiện chốt danh sách người sở hữu tại ngày 20/06/2019, khoản cổ tức này đã được chi trả vào ngày 25/07/2019 và chính thức giao dịch vào ngày 01/08/2019 với số lượng cổ phiếu phát hành thêm: 26.533.635 cổ phiếu, tương ứng với 265.336.350.000 đồng vốn điều lệ tăng thêm.

Công ty cũng hoàn thành việc đăng ký thay đổi vốn điều lệ tương ứng với số cổ phiếu trả cổ tức nêu trên và đã được Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp Đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 19 ngày 21/08/2019.

Ngoài thông tin trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Sản xuất Công nghiệp	Bất động sản	Mua bán điện	Bán hàng hóa	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.347.310.661.267	25.479.608.721	5.790.992.548	228.440.996.582	796.884.773.350	6.745.849.171	2.410.652.881.639
Giá vốn hàng bán	1.248.263.904.584	23.489.929.060	3.623.869.331	69.183.532.317	773.220.973.542	5.406.229.833	2.123.188.438.667
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	99.046.756.683	1.989.679.661	2.167.123.217	159.257.464.265	23.663.799.808	1.339.619.338	287.464.442.972
Tổng chi phí mua TSCĐ	5.959.163.010	-	5.205.921.561	105.759.104.323	-	-	116.924.188.894
Tài sản bộ phận	1.066.344.446.385	291.168.500.848	179.727.836.558	2.025.693.663.169	108.433.649.766	7.293.699.855	3.678.661.796.581
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	2.200.334.032.178
Tổng tài sản	1.066.344.446.385	291.168.500.848	179.727.836.558	2.025.693.663.169	108.433.649.766	7.293.699.855	5.878.995.828.759
Nợ phải trả bộ phận	448.911.439.377	42.001.190.374	22.305.278.368	1.041.358.673.226	51.551.332.271	407.619.437	1.606.535.533.053
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	1.173.860.731.644
Tổng nợ phải trả	448.911.439.377	42.001.190.374	22.305.278.368	1.041.358.673.226	51.551.332.271	407.619.437	2.780.396.264.697

Theo khu vực địa lý

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của Công ty chủ yếu ở Việt Nam.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2019



Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

